

Kế hoạch hóa ngôn ngữ trong giáo dục ở Malaysia

Nguyễn Thị Vân*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 6 tháng 3 năm 2009

Tóm tắt. Malaysia là một quốc gia trẻ ở khu vực Đông Nam Á, được thành lập vào ngày 16.9.1963. Một đặc điểm dễ nhận thấy ở đất nước này là đa dân tộc kéo theo đa ngữ xã hội và chịu sự xâm lược của thực dân phương Tây. Trước khi cộng đồng người nước ngoài di cư đến đây, Malaysia đã là “ngôi nhà chung của vô số ngôn ngữ bản địa”. Mức độ đa ngữ lại càng phức tạp hơn với sự có mặt của các dân tộc mới. Cho đến nay chưa có con số chính xác về số lượng ngôn ngữ bản địa, đặc biệt là các ngôn ngữ ở vùng Sabah Sarawak nhưng theo ước tính có khoảng hơn 80 ngôn ngữ đang hiện diện trên đất nước này. Tuy nhiên, có 3 tộc người chính ở Malaysia, đó là: người Melayu 59%, người Trung Quốc 28 %, người Ấn độ 8%. Vì vậy việc xây dựng một chính sách ngôn ngữ đảm bảo được quyền lợi của tất cả các dân tộc là một trong những vấn đề hàng đầu trong sự phát triển của đất nước như các học giả Malaysia vẫn thường nói: “Bahasa jiwa Bangsa” (Ngôn ngữ là linh hồn dân tộc), ngôn ngữ là nền tảng vun đắp sự thống nhất quốc gia. Bên cạnh đó sự phân chia thoả đáng quyền lực giữa ngôn ngữ bản địa và tiếng nước ngoài, cụ thể là tiếng Anh là một thách thức khá lớn đối với tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội ở quốc gia này.

Bài viết sẽ đề cập đến những nội dung sau đây:

1. Kế hoạch hoá ngôn ngữ trong giáo dục (thời kỳ trước khi Malaysia giành được độc lập), thể hiện ở:

- 1.1. Giáo dục sử dụng tiếng Malay
- 1.2. Giáo dục sử dụng tiếng Tamil
- 1.3. Giáo dục sử dụng tiếng Hoa
- 1.4. Giáo dục sử dụng tiếng Anh

2. Vai trò hiện tại của tiếng Anh và tiếng Malay trong giáo dục

Việc hoạch định chính sách ngôn ngữ giáo dục của nhà nước Malaysia theo chúng tôi là khá mềm mỏng, thuyết phục và đã thu được những thành công đáng kể phù hợp với điều kiện xã hội, lịch sử và tộc người. Để làm được điều đó, các chính sách giáo dục ngôn ngữ của Malaysia đã trải qua nhiều giai đoạn đổi mới mới để đạt được mục tiêu: tiếng Malay là ngôn ngữ giảng dạy chính và tiếng Anh là ngôn ngữ quan trọng thứ hai trong các cấp giáo dục ở Malaysia hiện nay.

Malaysia là một quốc gia trẻ ở khu vực Đông Nam Á, được thành lập vào ngày 16.9.1963. Một đặc điểm dễ nhận thấy ở đất nước này là đa dân tộc kéo theo đa ngữ xã hội.

Trước khi cộng đồng người nước ngoài di cư đến đây, Malaysia đã là “ngôi nhà chung của vô số ngôn ngữ bản địa”. Mức độ đa ngữ lại càng phức tạp hơn với sự có mặt của các dân tộc mới. Cho đến nay chưa có con số chính xác về số lượng ngôn ngữ bản địa, đặc biệt là các ngôn ngữ ở vùng Sabah và Sarawak nhưng theo ước

*ĐT: 84-4-35370106.

E-mail: nghaivan@hotmail.com

tính có khoảng hơn 80 ngôn ngữ đang hiện diện trên đất nước này. Tuy nhiên, có ba tộc người chính ở Malaysia, đó là: người Melayu 47%%, người Trung Quốc 30 %, người Ấn độ 8% [1, tr.134] còn lại khoảng hơn 10% là các cộng đồng bản địa khác.

Tiếng Anh xuất hiện ở Malaysia vào thế kỉ 19 dưới chế độ thực dân Anh. Trong suốt thời kì này, tiếng Anh có một địa vị rất cao bởi nó là ngôn ngữ được dùng trong bộ máy cai trị và giáo dục. Bởi thế việc học và sử dụng thứ tiếng này được rất nhiều thành viên trong cộng đồng đa sắc tộc Malay, những người Hoa kiều và Ấn kiều quan tâm.

Trước khi người Anh có mặt trên mảnh đất này vào thế kỉ 19, tiếng Melayu là ngôn ngữ hành chính, giáo dục, văn hóa, văn học và nghệ thuật trên bán đảo Malay từ thế kỉ thứ 7. Tuy nhiên vai trò của nó ngày càng bị suy giảm dưới ách cai trị của thực dân Anh. Trong thời kì này, tiếng Melayu chỉ là ngôn ngữ dùng trong giáo dục tiểu học và trong giao tiếp hàng ngày giữa người Melayu với nhau cũng như là ngôn ngữ dùng trong giao tiếp giữa các cộng đồng dân tộc khác nhau trong một số trường hợp giao dịch mua bán chuyển nhượng chẳng hạn như trong chợ búa. Thêm vào đó, những loại tiếng Melayu được sử dụng ở đây không theo quy chuẩn, trong bản thân nó tồn tại rất nhiều yếu tố vay mượn từ các thứ tiếng được du nhập vào Malaysia. Giống như tiếng Melayu, vai trò của tiếng Hoa và tiếng Tamil thường được dùng trong các cộng đồng người Hoa và người Ấn.

Thực tế là số dân nhập cư vào Malaysia rất khác với những người Melayu về cả dân tộc, văn hóa và ngôn ngữ bởi vậy cần phải có một ngôn ngữ quốc gia để phục vụ "toàn hệ lãnh thổ hơn là chỉ một vài vùng dân tộc nhỏ" và một ngôn ngữ mà "có thể phổ biến vượt lên trên xa hơn nữa những khác biệt trong văn hóa dân tộc đã từng tồn tại" [2], ngôn ngữ có thể coi là biểu tượng của sự thống nhất. Liên bang Malaysia được thành lập vào năm 1948 phải đối mặt với những khó khăn mới sau khi giành độc lập từ thực dân Anh. Mục tiêu đầu tiên đã đạt được

thông qua sự hợp tác của ba Đảng chính trị lớn: Tổ chức các dân tộc thống nhất Malay (UMNO), Hội Hợp tác Trung - Malay (MCA) và Đảng Malay - Ấn. UMNO đóng vai trò chủ đạo trong liên minh, phong trào giành độc lập đã thành công vào ngày 31/8/1957. Ủy ban lập pháp REID được thành lập trên danh nghĩa của Nữ hoàng Anh và những nhà cầm quyền của Liên bang Malay cho rằng, nên đưa tiếng Melayu trở thành ngôn ngữ quốc gia.

Theo như Asmah [3, tr.37-40], nền độc lập năm 1957 chứng kiến một thay đổi lớn lần nữa đối với vị trí và vai trò của tiếng Anh và tiếng Melayu. Sau độc lập, tiếng Melayu được chọn làm tiếng quốc gia và là công cụ nhằm đoàn kết tất cả các nhóm dân tộc trên bán đảo Malay. Nó cũng là ngôn ngữ hành chính nhằm phục vụ mục tiêu xây dựng quốc gia. Việc chọn tiếng Melayu dựa trên sự thực là nó là bản ngữ đối với Malaysia, là ngôn ngữ của số đông, nó đã tồn tại rất lâu với vai trò là ngôn ngữ hành chính trước khi các thế lực phương Tây tới đất nước này. Tuy nhiên việc chọn tiếng Melayu làm ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục chính là phương tiện tốt nhất nhằm tăng số lượng người sử dụng tiếng Melayu, bên cạnh việc chọn nó làm ngôn ngữ quốc gia...

1. Kế hoạch hoá ngôn ngữ trong giáo dục (thời kỳ trước khi Malaysia giành được độc lập)

Giáo dục trong thời kì tiền thực dân tìm từ trước đó cho tới năm 1824 về cơ bản mang tính tôn giáo. Các trường học được các vị tu sĩ thành lập nhằm cung cấp cho người Hồi giáo Malay những giáo lí cơ bản của đạo Hồi. Trẻ em Hồi giáo cũng được các thành viên thuộc thế hệ trước trong gia đình như ông bà cha mẹ giảng Kinh Koran. Sau khi thực dân Anh tới vào đầu thế kỉ 19, giáo dục được hệ thống hóa hơn. Cùng với chính sách "*chia để trị*", giáo dục cũng được chia làm 4 hệ thống riêng rẽ: *tiếng Melayu, tiếng Hoa, tiếng Tamil và tiếng Anh* [2, tr.49-65]

1.1. Giáo dục sử dụng tiếng Melayu

Người Anh cho xây dựng rất nhiều trường học tiếng Melayu cho một lượng lớn dân số ở nông thôn. Tuy nhiên bậc học không được vượt quá lớp 6. Giáo dục thể tục không thay thế được nổi tầm quan trọng của các bài giảng tôn giáo. Các trường học sử dụng các phương ngữ Melayu thành lập vào năm 1871 cũng được điều chỉnh phân chia việc dạy theo các bài giảng kinh Koran và các môn học cơ sở bằng tiếng Melayu. Buổi sáng học sinh sẽ học đọc, viết và số học sinh trong những trường sử dụng ngôn ngữ này được đầu tư tài chính từ chính quyền. Các lớp học kinh Koran diễn ra vào buổi chiều ở những trường học tôn giáo hay còn gọi là các "pondok" thường do các phụ huynh chi trả. "Pondok" có nghĩa là "túp lều" trong tiếng Malay, chỉ những ngôi nhà được xây cho học sinh khi học rèn luyện tinh thần dưới sự dẫn dắt của các "Tok Guru/ Guru Ugama" hay còn gọi là các thầy tu. Một làng thường có khoảng 15 tới 20 khu nhà và ít nhất là 3 học sinh. Trong các trường *pondok* thường học kinh Koran (*mengaji Koran*), các luật lệ tôn giáo quy định cuộc sống chung và cuộc sống riêng (*figh*), các quy phạm đạo đức (*Akhlak*), các hoạt động bày tỏ sự hiến dâng (*ibadat*) và chấp nhận khái niệm về Thượng Đế thống nhất (*tauhit*). Những bài kinh tiếng Arap được giảng bằng tiếng Melayu do những thầy tu Malay thông thạo tiếng Arap giảng dạy. Những trường tôn giáo này là một trong những phương tiện quan trọng mà nhờ đó, đạo Hồi tiếp tục được phát triển và nở rộ ở Malaysia...

Vào năm 1938, có đến 788 trường học bằng tiếng Melayu trên khắp Malaysia. Các học sinh người Anh-Malay trong 4 năm học cơ sở đầu tiên có cơ hội tiếp tục theo học ở các trường sử dụng tiếng Anh. Việc đào tạo các giáo viên người Malay để giảng dạy trong các trường Malay bắt đầu từ năm 1884, từ đó trung tâm đào tạo Sultan Idris (SITC) được thành lập (1922) và trường cao đẳng đào tạo phụ nữ (MWTC) được thành lập năm 1935.

Vào thập kỉ 30 của thế kỉ 20, rất nhiều học sinh tốt nghiệp trường sử dụng tiếng Melayu có thể tiếp tục học ở các trường thương mại hay ở Đại học Serdang (SCA). Ngôn ngữ được sử dụng ở đây là tiếng Melayu.

1.2. Giáo dục sử dụng tiếng Tamil

Tiếng Tamil được sử dụng trong giáo dục bắt đầu từ năm 1834 ở Singapore (lúc đó là một phần của Malaysia). Vào năm 1938 có khoảng 305 trường sử dụng tiếng Tamil. Cũng giống như trường tiếng Melayu, những trường tiếng Tamil thường hướng về vùng nông thôn. Theo như Asmah (1979), hầu hết các trường này thường tập trung ở các bang trồng cao su là nơi sinh sống của người Ấn Độ (những người đã bị thực dân Anh đưa sang để lao động trong các đồn điền trồng cao su). Rất ít học sinh đến trường đầy đủ vì phải phụ giúp gia đình kiếm thêm thu nhập. Các giáo viên được thuê từ Ấn Độ lại thường mang tâm lí hướng về Ấn Độ. Cũng như các trường tiếng Melayu, các trường sử dụng tiếng Tamil cũng chỉ dừng lại ở bậc học cơ sở.

1.3. Giáo dục sử dụng tiếng Hoa

Vào đầu thế kỉ 19, các trường tiếng Hoa thường do cộng đồng người Hoa mở ở những nơi có trẻ em người Hoa. Khóa học trong các trường này thường bao gồm môn số học và các tác phẩm cổ điển Trung Hoa. Ảnh hưởng của Cách mạng năm 1911 ở Trung Quốc khiến cho hệ thống các trường tiếng Hoa nổi lên ở Malaysia. Các trường học của cộng đồng người Hoa được những thương nhân Hoa kiều tài trợ chứ không như các trường tiếng Melayu và Tamil phải trông chờ vào trợ cấp của chính phủ. Cộng đồng người Hoa còn tài trợ cho cả trường tiếng Hoa cấp 2 và cấp 3 (trong khi đó các trường tiếng Melayu và tiếng Tamil chỉ có bậc học cơ sở). Một số học sinh người Hoa tiếp tục theo học cao hơn ở những trường đại học tại Trung Quốc. Giảng viên tới từ lục địa miền Bắc Trung Quốc thường có xu hướng nghiêng về

văn hóa Trung Quốc. Các trường tiếng Hoa được mở ở Singapore vào 1829 và được nhà nước bảo hộ chỉ sau chiến tranh thế giới thứ 2.

1.4. Giáo dục sử dụng tiếng Anh

Vào năm 1816 trường công Penang thành lập được coi là sự khởi đầu cho làn sóng giáo dục Anh tại Malaysia. Rất nhanh sau đó nó lan rộng ra cả xứ thuộc địa này. Các trường tiếng Anh được mở ra chủ yếu ở thành thị nơi hoạt động kinh doanh buôn bán diễn ra tấp nập. Những ai có tài chính đủ mạnh thường rất thích đăng kí học ở những trường này. Tuy nhiên, chỉ trừ một bộ phận thiểu số thuộc tầng lớp quý tộc còn lại người Melayu chiếm tỉ lệ rất ít trong các trường tiếng Anh ở thành thị so với người Ấn và người Hoa. Điều này có thể do một thực tế là trước thế chiến II, chỉ có một số ít người Melayu sinh sống ở đô thị mà thôi. Tiếng Anh là ngôn ngữ được coi trọng từ thời kì thực dân Anh [4]. Chính quyền thực dân cung cấp các trang thiết bị cho các trường thành thị trong khi các trường ở nông thôn hầu hết dạy bằng tiếng Melayu và Tamil (các trường dạy bằng tiếng Melayu và tiếng Tamil chưa bao giờ được nhận nguồn viện trợ này). Các nhà truyền đạo Thiên chúa góp phần phổ biến tiếng Anh ra khỏi các vùng đô thị bằng cách lập nên các trường truyền đạo. Những trường này đặt dưới sự giám sát của Ủy ban Xã hội London, Giáo hội La Mã Giáo đoàn Anh và Giáo hội Tin Lành. Tuy nhiên kể từ khi các trường này bị các *sultan* Malay cấm đoán trong các cộng đồng người Malay Hồi giáo nhằm ngăn chặn bất kì một sự kết nạp nào, những hoạt động của họ chỉ bó gọn trong những người Hoa và Ấn. Điều này cản trở cơ hội phát triển kinh tế xã hội của Malay thông qua tiếng Anh và góp phần vào việc phát triển nông nghiệp ở đất nước này.

Sau Thế chiến I, các trường dạy bằng tiếng Anh được chia làm 3 cấp: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tiểu học kéo dài 2 năm, trung học cơ sở là 4 năm và trung học phổ thông 5 năm. Các môn học bao gồm: lịch sử, địa lí, tiếng Anh và số học. Thi đỗ chứng chỉ

của trường Cambridge tại bậc 8 cấp trung học cơ sở không chỉ đảm bảo rằng, những học sinh đó có thể tìm được công việc tốt mà còn có cơ hội đạt được các suất học bổng Nữ hoàng để có thể tiếp tục theo đuổi việc học tại Đại học Y. Edward VII (thành lập vào năm 1905), trường Raffles (được thành lập vào năm 1919), các trường kĩ thuật hay đại học ở nước ngoài. Mặt khác, học sinh cũng có thể chuyển sang Đại học Nông nghiệp Serdang(SCA) hay các trường thương mại giống với những người học trong trường tiếng Melayu. Hệ thống giáo dục cũng giống với hệ thống các trường Malaysia trong thập kỉ 1930.

Có thể thấy, trong suốt thời kỳ thuộc địa, giáo dục ở Malaysia đã tạo nên một bức tranh bất cân xứng- với các trường tiếng Anh là nguồn chính của giáo dục hoàn chỉnh. Các trường tiếng Melayu và tiếng Tamil dừng lại ở bậc tiểu học, điều này khiến cho những người Melayu và Ấn độ muốn học lên cao hơn phải vào trường tiếng Anh. Trong khi đó, những trường tiếng Hoa lên tới bậc trung học, thậm chí bậc Đại học như Đại học Nanyang tại Singapore (do các công ty tư nhân tài trợ)

Thống kê từ 1967-1968 [3, tr.75] đã chỉ ra mối liên hệ giữa giáo dục và tiếng mẹ đẻ. 19% người Melayu học trong các trường Melayu, 85% người Trung Quốc học trong các trường Trung Quốc, 67% người Ấn chọn trường Tamil. Tuy nhiên, thực trạng này lại khuyến khích chế độ kiểu công xã và việc xây dựng kế hoạch thành lập một hệ thống giáo dục quốc gia cho tất cả các cộng đồng dựa trên quan điểm của người Malaysia và tiếng Melayu lúc này không chỉ là ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ quốc gia mà còn là phương tiện để truyền đạt trong giáo dục. Ủy ban Barnes được đặt theo tên của vị chủ tịch, ngài C. J. Barnes (Giám đốc Đào tạo, Đại học Oxford trong thập niên 1950) đã tán thành rằng: "Nên đặt mục tiêu cho các trường tiểu học là xây dựng nên một bản sắc dân tộc chung và bản sắc đó nên được xây dựng lại trên một nền tảng đa sắc tộc mới. Và bậc học thứ hai, bậc học mà có sự tách biệt hoàn toàn các trường sử dụng tiếng địa phương cho các cộng

đồng khác nhau nên được bãi bỏ và thay thế vào đó là một dạng trường tiểu học đơn nhất cho tất cả mọi người - trường học Quốc gia.

Các trường học quốc gia có thể sử dụng song ngữ, có nghĩa là các học sinh sẽ phải học cả tiếng Anh và tiếng Melayu. Tiếng Tamil và tiếng Hoa có thể được coi là tiếng thứ ba. Tuy nhiên, các trường sử dụng tiếng Tamil và tiếng Hoa không nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được đề xuất. Chủ trương này được áp dụng vào năm 1952. Tuy nhiên như Fasold đã nói, một hành động thiết thực nghĩa là xã hội phải thu được nhiều lợi ích hơn là thiệt hại. Trên thực tế, với chi phí 175 triệu ringit (đồng tiền Malaysia) vào năm 1953 đã khiến cho kế hoạch Barners về hệ thống trường quốc gia đã bị phá sản.

Cứ như vậy, giáo dục là ưu tiên số một khi Chính phủ Liên hiệp lên nắm chính quyền vào năm 1955. Ủy ban Razak bao gồm 15 thành viên, đứng đầu là Bộ trưởng Bộ Giáo dục Datuk Abdul Razak Bin Hussein biên soạn Báo cáo Razak khẳng định: một hệ thống giáo dục quốc gia với tiếng Melayu làm phương tiện truyền đạt trong khi vẫn gìn giữ được văn hóa của các dân tộc. Ủy ban cũng đã nhấn mạnh rằng:

“Chúng ta không thể không thấy rằng, việc đưa ra một chương trình chung cho tất cả các trường học trong Liên bang là một yêu cầu quan trọng của chính sách giáo dục ở Malaysia. Nó là chìa khóa để mở cánh cửa giáo dục lâu nay vẫn bị khóa đối với việc lập ra một hệ thống giáo dục hợp lý cho tất cả mọi người dân Malaysia. Khi tất cả các trường cùng sử dụng chung một chương trình giống nhau, người ta sẽ nhận thấy đất nước đang bước một bước rất quan trọng tới mục tiêu thành lập một hệ thống giáo dục quốc gia có thể thỏa mãn yêu cầu của mọi người và nâng cao phát triển chính trị, văn hóa xã hội như một quốc gia thống nhất”

Hệ thống giáo dục được “Báo cáo Razak” chủ trương tán thành là việc thành lập trường quốc gia với ngôn ngữ được sử dụng là tiếng Melayu và hệ thống các trường dạng quốc gia là những trường sử dụng tiếng Hoa và tiếng Tamil hoặc tiếng Anh. Mục tiêu sau cùng là xây

dựng được một hệ thống giáo dục của Malaysia với tiếng Melayu là ngôn ngữ chính được sử dụng. Địa vị của tiếng Melayu được nâng dần lên cũng có nghĩa là việc thiếu hụt những cơ hội trong kinh tế xã hội cho các học sinh sử dụng tiếng Melayu sẽ dần được cải thiện. Chính sách giáo dục của Ủy ban Razak được lập ra trong Sắc lệnh về giáo dục 1957, được xét lại vào 1960 và hoàn chỉnh trong Đạo luật giáo dục 1961.

Theo như Asmah, nền độc lập năm 1957 thành công cũng một phần do những mục tiêu sau đây (gắn liền với việc sử dụng tiếng Malay):

a. Phát triển hệ thống giáo dục quốc gia nhằm hỗ trợ mục tiêu hướng đến xây dựng một quốc gia thống nhất.

b. Khắc phục tình trạng mất cân bằng giữa cơ sở vật chất phục vụ cho giáo dục và các cơ hội giáo dục giữa thành thị và nông thôn.

c. Thực hiện sát sao hơn nữa các chính sách ngôn ngữ quốc gia.

d. Nâng cao hệ thống giáo dục về cả số lượng lẫn chất lượng trên tất cả các cấp nhằm hỗ trợ cho mục tiêu phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của quốc gia. Thay đổi ban đầu diễn ra cùng với việc quyết định đưa các bài học tiếng Melayu vào trong các trường trung học Anh (trước đây không có tiền lệ nào cho việc này). Vào năm 1963, các trường trung học sử dụng tiếng Melayu được thành lập. Hành lang giáo dục Bill (the Education Bill) trong năm 1970 chứng kiến một biến chuyển quan trọng khi đưa tiếng Melayu vào các trường tiếng Anh. Chỉ trong năm 1975 tất cả các trường tiếng Anh bậc tiểu học đều chuyển sang các trường quốc gia [5].

Tiếng Anh giảm vai trò một cách dần dần nhằm:

a. Đảm bảo những thành công trong các cấp học cao hơn đặc biệt cho những người không thuộc các dân tộc Melayu (thời gian và cơ hội) có thể thích ứng với những thay đổi.

b. Tạo điều kiện đủ thời gian cho các nhà hoạch định ngôn ngữ.

c. Hạn chế các tác động xấu vào chất lượng đào tạo hàn lâm của các trường học.

Việc sử dụng song ngữ tồn tại lâu hơn ở các trường trung học. Vào năm 1973, tại trường trung học bậc một, các môn khoa học vẫn được dạy bằng tiếng Anh trong khi các môn nghệ thuật và nhân văn được dạy bằng tiếng Melayu. Chỉ tới năm 1976 thì tất cả các môn học mới được dạy bằng tiếng Melayu ở cấp học này. Việc dạy và học bằng 2 thứ tiếng tạm thời có nghĩa là những người Melayu trong giai đoạn chuyển tiếp này có thể thông thạo hai thứ tiếng là tiếng Anh và tiếng Melayu. Điều này dẫn tới việc số lượng những người Melayu được học hành tăng lên và đó là những người có thể tự nâng cao được địa vị kinh tế, địa vị xã hội của mình bằng cách trở thành các chuyên gia trong những lĩnh vực khác nhau như: chính trị, báo chí, dạy học, luật và một số không nhỏ những người thuộc các dân tộc khác thì có cơ hội phát triển trong kinh tế, thương mại.

2. Vai trò hiện tại của tiếng Anh và tiếng Melayu

2.1. Tiếng Anh và tiếng Melayu sau năm 1967

Sau năm 1967, tiếng Melayu là ngôn ngữ quốc gia và là ngôn ngữ hành chính duy nhất. Là ngôn ngữ quốc gia tức tất cả mọi cá nhân, tổ chức, đoàn thể cả tư nhân lẫn nhà nước đều nên sử dụng và sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống. Là ngôn ngữ hành chính, nó được chính phủ sử dụng thảo luận của quốc hội [6, tr.86-95]. Trong giáo dục, tiếng Melayu là ngôn ngữ chính thức được sử dụng ở các trường quốc lập cấp 2 và cấp 3. Ở đây, vai trò của tiếng Anh trong các trường trung học quốc lập này chỉ là một môn học mà thôi. Trên phương diện này, giao tiếp giữa học sinh và giảng viên, các bài giảng, các kì thi đều được tiến hành bằng tiếng Melayu. Việc giáo dục bằng tiếng Melayu, Tamil và Mandarin vẫn còn tồn tại ở bậc tiểu học. Trong những trường kiểu này, tiếng Anh cũng chỉ là một môn học trong chương trình.

Phụ huynh có thể cho con em mình học theo các tiếng mà họ chọn trong những trường tiểu học quốc lập. Tuy nhiên hầu hết số đó đều thích các trường sử dụng tiếng Melayu ở bậc tiểu học hơn bởi như thế sẽ rất ích lợi khi mà con em họ lên bậc học cao hơn (nơi mà cũng sử dụng tiếng Melayu. Đối với các dân tộc Malay, đạo Hồi vẫn là một phần quan trọng trong giáo dục. Các giáo lí Hồi giáo vẫn được dạy ít nhất khoảng một tiếng một tuần cho các học sinh theo đạo Hồi ở bậc tiểu học và trung học cơ sở. Phụ huynh nào muốn con cái mình có thể thông thạo các kiến thức về đạo Hồi có thể chuyển chúng vào các trường công lập hoặc tư thục (có các lớp học đạo Hồi vào buổi sáng và buổi chiều). Ở các vùng nông thôn và ngoại ô các trường tôn giáo "pondok" vẫn đóng một vai trò quan trọng trong giáo dục Hồi giáo Malay.

Phụ huynh cũng có thể lựa chọn các trường tư với mức học phí cao hơn trường công. Hiện tại, giáo dục bằng tiếng Anh vẫn tồn tại ở bậc tiểu học và trung học cơ sở. Tuy nhiên ở các trường sử dụng các ngôn ngữ khác không phải tiếng Melayu thì ngôn ngữ này vẫn là một môn học quan trọng mà học sinh phải học nếu muốn tốt nghiệp. Dù cho giáo dục bằng tiếng Anh có trong một số trường tư thục nhưng tác động của tiếng Anh với tư cách là một môn học đang bị suy giảm dần, đặc biệt giữa những người được đào tạo bằng tiếng Melayu hay đang học bằng tiếng Melayu trong các trường tiểu học, phổ thông cơ sở và trung học. Tỷ lệ đỗ tiếng Anh (bằng giáo dục Malaysia) năm 1990 giảm tới 8%. Việc tiếng Anh bị suy giảm, ta có thể thấy nó có tác động xấu tới sự phát triển kinh tế của quốc gia [7, tr.112-118]. Thủ tướng Mahathir Mohamad đã giải quyết những thay đổi trong giáo dục bằng cách đưa tiếng Anh là một nội dung bắt buộc đối với những ai muốn lấy được bằng tốt nghiệp trung học (SPM). Trước đây, việc thi đỗ tiếng Anh không được yêu cầu trong bậc trung học cơ sở cho tới các bậc học cao hơn. Điều này có thể góp phần làm cho việc sử dụng tiếng Anh ngày càng giảm dần trong cộng đồng người Malay.

Những người không được sử dụng tiếng Anh trong các lĩnh vực thông thường của đời sống thì trông cậy vào giáo dục chính quy để có được những kỹ năng cần thiết trong tiếng Anh. Như thường lệ, giáo dục chính quy quy định tiếng Anh chỉ chiếm 1h/ngày trong 1 tuần 7 ngày. Bởi vậy không đủ thời gian để cho học sinh có thể sử dụng tiếng Anh một cách thuần thục, đặc biệt khi sử dụng bên ngoài trường học. Những phân tích tài liệu trước đây về vấn đề này cho rằng, hầu hết các môn học tiếng Melayu đều được tiến hành dạy cho các học sinh từ 19 tuổi trở xuống. Ngôn ngữ được lựa chọn để dùng trong các lĩnh vực cộng đồng hay cá nhân phụ thuộc vào các trường hợp và thành phần liên quan tới, thường là tiếng Melayu hơn là tiếng Anh. Tiếng Anh không được chú trọng trong giáo dục cho những người chỉ sử dụng một thứ tiếng. Một số gia đình Malaysia có tâm lý hướng tới tiếng Anh đã phát triển nó chỉ trong phạm vi gia đình. Bản thân các phụ huynh cũng sử dụng tiếng Anh rất nhiều và họ thường khuyến khích con cái họ sử dụng tiếng Anh. Do vậy những đứa trẻ này thích giao tiếp bằng tiếng Anh hơn là tiếng Melayu với cha mẹ chúng và những người cùng thích sử dụng tiếng Anh hơn. Cuối cùng, việc phát triển tiếng Anh trong một số gia đình có thể tạo ra cho một số người nói tiếng Anh cũng tốt như tiếng Melayu (một lợi thế hơn so với những người nói thứ tiếng khác). Điều này dựa trên một thực tế là, dù cho có thông thạo tiếng Melayu để học ở những bậc học cao hơn hay để thăng tiến trong điều kiện xã hội và kinh tế đi chăng nữa thì ngày nay những người Melayu giỏi tiếng Anh vẫn được coi là vốn quý và dành cho những công việc có thu nhập cao và được trọng vọng trong xã hội. Ví dụ như trong ngành y, luật, quân, hệ quốc tế, ngoại giao, khoa học và công nghệ (trong cả các cơ quan của nhà nước hay tư nhân). Một bản báo cáo tháng 12/1991 mang tên "Xét lại kinh tế Viễn Đông" có ghi lại rằng: "đặc biệt trong khu vực tư nhân, ngôn ngữ kinh doanh thương mại là tiếng Anh, những công việc tốt nhất sẽ dành cho người giỏi tiếng Anh hơn" [5, tr.87].

Tuy nhiên, nhu cầu về tiếng Anh giảm đi không thể phủ nhận được sự thật là việc sử dụng tiếng Anh vẫn duy trì trong một nhóm người Malaysia, những người được đào tạo bằng tiếng Anh hay song ngữ Anh-Malay trước khi tiếng Anh bị gạt ra. Những người đi trước này thường thông thạo cả tiếng Anh và tiếng Melayu và hiện nay họ lại nắm giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan nhà nước và tư nhân, trong bộ ngoại giao, ngành luật, khoa học... Chẳng hạn như cựu Thủ tướng Malaysia Mathathir Mohamad trong một buổi họp báo thường sử dụng cả 2 ngôn ngữ. Nếu câu hỏi đặt ra bằng tiếng Anh, ông sẽ trả lời bằng tiếng Anh,... Các báo cáo ngân sách hàng năm của Bộ Tài chính đều được soạn bằng hai thứ tiếng để hạn chế tối đa việc hiểu sai lệch các đề xuất ngân sách giữa các nhà doanh nghiệp và các phương tiện truyền thông bằng tiếng Anh. Phụ thuộc vào thực trạng và những thành phần có liên quan, người ta có thể sử dụng một hoặc cả hai ngôn ngữ để làm công cụ phương tiện cho quá trình giao tiếp.

2.2. Những thay đổi trong chính sách ngôn ngữ đối với tiếng Anh sau năm 2003

Vài năm trở lại đây, những dấu hiệu "con sốt" tiếng Anh có thể thấy ở khắp nơi trên đất nước Malaysia. Các nhà sách đầy ắp sách văn phạm, bài tập, tiểu luận tiếng Anh. Các trung tâm tiếng Anh đang "mọc lên như nấm". Báo chí Malaysia đang cổ động tiếng Anh bằng cách cấp báo miễn phí cho các trường học và các doanh nghiệp đóng góp hàng triệu đô la bảo trợ để các trường học sẵn sàng chi tiền cho học sinh được học tiếng Anh.

"Chúng ta không nên ngại ngùng khi nói tiếng Anh là ngôn ngữ của Malaysia" Bộ trưởng Bộ Giáo dục Malaysia, Hishamuddin Hussein đã phát biểu sau khi công bố một chương trình học bổng cung cấp các tài liệu bằng tiếng Anh cho 290 trường học ở nông thôn và các trường bán đô thị. Ramasamy Palanisamy - giáo sư khoa học chính trị thuộc Đại học Quốc gia Malaysia phát biểu: "chuẩn mực nói và viết

tiếng Anh đã tụt giảm kể từ 30 năm qua. Sau những cuộc xung đột sắc tộc vào năm 1969 (giữa những người Malay và người gốc Hoa) Malaysia chuyển sang hệ thống giáo dục sử dụng tiếng Malay vào năm 1971. Kể từ đó, tiếng Anh mất đi ưu thế”

Hiện nay, việc dạy và học tiếng Anh hiện đang được giới chức trách Malaysia cổ xúy mạnh mẽ và nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của quần chúng nhân dân. Mọi sự bắt đầu vào năm 2002, khi một số nhà đầu tư Nhật bản phàn nàn với Thủ tướng Malaysia (khi đó là Mahathir Mohamad) rằng, nhiều sinh viên tốt nghiệp ở Malaysia quá kém tiếng Anh nên họ không thể có việc làm. “Bạn đừng nên kỳ vọng là chúng tôi sẽ học tiếng Melayu để giao tiếp với các công nhân”, một nhà quản lý Nhật ở Malaysia cho biết. Thủ tướng Mahathir khi còn đương chức đã nhận ra rằng, nếu sự yếu kém trong giao tiếp tiếng Anh của người Malaysia không chấm dứt, vị thế của Malaysia là một nền kinh tế thương mại lớn trong khu vực sẽ bị ảnh hưởng. Vì thế là một nhà hoạch định chiến lược, ông quyết định một kế hoạch nhanh chóng đưa tiếng Anh đến với các học sinh nông thôn. Ông cũng buộc tất cả các trường học ở Malaysia (kể cả cấp cơ sở) kể từ năm 2003 phải dạy các môn khoa học và toán bằng tiếng Anh. Nhưng do thiếu sự chuẩn bị, hiện pháp này chưa thực sự đạt được thành công lớn. Không ít người phản đối cho rằng, những giáo viên dạy các môn khoa học bằng tiếng Melayu, tiếng Hoa hoặc tiếng Tamil trong suốt hơn 30 năm qua, không thể “một sớm một chiều” chuyển sang dạy bằng tiếng Anh. “Tiếng Anh cần được học như một ngôn ngữ, nó không thể được học thông qua học toán hoặc các môn khoa học khác bằng tiếng Anh. Chương trình của ông Mahathir, giờ đã bước sang năm thứ hai, là một mớ hồ lộn”, một hiệu trưởng đã phát biểu. Tuy nhiên ông Mahathir tuyên bố, công nghệ hiện đại, sử dụng internet và các phần mềm dạy học đặc biệt cần được huy động để hỗ trợ bước chuyển quyết định này. Vì vậy, Malaysia đã sửa đổi chương trình để giúp học sinh học tiếng Anh dần dần. Từ New Straits Times đã đi đầu

với khẩu hiệu “Xây dựng tương lai Malaysia - học tiếng Anh”.

Như vậy, việc hoạch định ngôn ngữ của Malaysia được thay đổi qua các thời kỳ lịch sử và các chính sách ngôn ngữ của Malaysia đã trải qua nhiều giai đoạn đổi mới mới đạt đến mục tiêu học tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai, ngôn ngữ giảng dạy. Điều đó càng khẳng định vai trò của ngôn ngữ đối với sự phát triển của xã hội là vô cùng to lớn. Ngôn ngữ đóng góp trực tiếp vào những tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại.

Thế kỷ XXI là thế kỷ của văn hoá, khoa học và công nghệ mang tính chất quyết định đối với sự phát triển của xã hội. Cả thế giới đang chuẩn bị hành trang văn hoá để hội nhập vào kỷ nguyên mới-kỷ nguyên của những phát minh trong tất cả các lĩnh vực khoa học và công nghệ, kỷ nguyên nối liền các quốc gia dân tộc, các châu lục, kỷ nguyên văn hoá hoà bình. Trong khi đó, trên thực tế hiện nay, ngôn ngữ quốc gia vẫn đang là ngôn ngữ giảng dạy trong các trường phổ thông và đại học, trong đó có Việt Nam. Và theo các chuyên gia, trong tiến trình hội nhập quốc tế hiện nay, nếu trình độ tiếng Anh của giảng viên và sinh viên không tốt sẽ trở thành rào cản. Malaysia cũng không đứng ngoài quy luật trên. Bên cạnh việc phổ biến tiếng Melayu-ngôn ngữ quốc gia, bắt đầu từ năm 2003 chính phủ Malaysia đang có nhiều biện pháp củng cố, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ giảng dạy các môn toán và khoa học bằng tiếng Anh và đã thu được kết quả bước đầu.

Có thể thấy rằng, việc hoạch định chính sách ngôn ngữ giáo dục của nhà nước Malaysia là khá mềm mỏng, thuyết phục và đã thu được những thành công đáng kể phù hợp với điều kiện xã hội, lịch sử và tộc người. Để làm được điều đó, các chính sách giáo dục ngôn ngữ của Malaysia đã trải qua nhiều giai đoạn đổi mới mới để đạt được đạt đến mục tiêu: tiếng Malay là ngôn ngữ giảng dạy chính và tiếng Anh là ngôn ngữ quan trọng thứ hai trong các cấp giáo dục ở Malaysia hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Khuê. *Tiếng Melayu trong chính sách đối nội của Malaysia - các ngôn ngữ Đông Nam Á trong giao lưu và phát triển*. NXB Khoa học Xã hội, 1997.
- [2] *Language Policy Planning and Practice*, Oxford University Press, 2004.
- [3] Asmah Haji Omar, *Malay in its sociacultural Context*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Ministry of Education, Kuala Lumpur, 1987.
- [4] Nguyễn Thị Vân, Chính sách giáo dục tiếng Anh ở Malaysia (liên hệ với Việt nam), *Kỷ yếu Hội thảo Nghiên cứu và giảng dạy Việt nam học cho người nước ngoài*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
- [5] Azirah Hashim, Norizah Hassan, *Varieties of English in Southeast Asia and Beyond*, University Malaya Press, 2006.
- [6] Nguyễn Thị Vân, *Bối cảnh và chính sách ngôn ngữ ở Malaysia*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
- [7] Loga Mahesan Baskaran, *A Malaysian English Primer (Aspects of Malaysian English Features)*, University Malaya Press, 2005.

Language planning in Malaysian education system

Nguyen Thi Van

*College of Social Sciences and Humanities, VNU
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

Being founded on 16.9.1963, Malaysia is a multi-ethnic and multi-lingual nation in South East Asia that was once under the rule of Western colonialism. Before witnessing the alien immigration, Malaysia had been a “common house of numerous indigenous languages”. The more people arrived the more complicated the picture of languages became. Whilst the exact number of indigenous languages has not been finalized yet, particularly the languages in the regions of Sabah Sarawak, there are approximately over 80 languages in the country. However, there are three major ethnic groups in Malaysia, which are: Melayu 59%, Chinese 28 %, Indian 8%. Therefore, one of the most important matters of its development is to set up a language plan that can ensure the privileges of the whole ethnic groups, as what Malaysian scholars used to say: “Bahasa jiwa Bangsa” (Language is the soul of the nation), language is the background that contributes to the national unity. Furthermore, the reasonable division of power between the indigenous and foreign languages, one of which is English is a great challenge to the economic, political, cultural and social circumstance in the country.

The content of the paper will be as follows:

Language planning in education (in the pre-independence period of Malaysia):

- 1.1. Malay as a means of instruction
- 1.2. Tamil as a means of instruction
- 1.3. Chinese as a means of instruction
- 1.4. English as a mean of instruction

2. The contemporary role of English and Malay in education

In our opinion, Malaysian government's educational language planning is rather flexible, persuadable and has gained various reasonable achievements that meet the social, historical and ethnic circumstance. Thus, Malaysian educational language policies had to undergo many revolutionary periods in order to achieve the following goal: Malay is the main educational language and English is the second most important language in every level of Malaysian education system nowadays.